BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Số: 2639/QĐ-ĐHQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 19 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo Đợt 1 - năm học 2018 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng trường đại học được quy định tại Điều 11 "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập của sinh viên và Kết luận tại cuộc họp của Trường Đại học Quy Nhơn ngày 16/11/2018 về việc xét hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 389 sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo Đợt 1 - năm học 2018 - 2019 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Tiền hỗ trợ chi phí học tập được cấp 5 tháng/đợt. Mức hỗ trợ bằng 60% mức lương tối thiểu chung. Thời gian nhận từ tháng 10/2018 đến tháng 02/2019.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- PHT. Nguyễn Đình Hiên (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN DÂN TỘC HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỢT 1 - NĂM HỌC 2018 - 2019

(Kèm theo Quyết định số 2639/QĐ-ĐHQN, ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn
v/v Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo Đợt 1 - năm học 2018 - 2019)
Thời gian nhận: từ tháng 10/2018 đến tháng 2/2019

TT	Khoá	Khoa	Ngành học	Lớp	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	GT	DT	Mức tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền nhận	Ký nhận
1	38	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Thông tin		3851050111	Đinh Thị Thuý	Nhung	07/07/1996	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
2	38	Địa lý - Địa chính	Quản lý đất đai		3852030025	Rcom H'	Đô	10/05/1995	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
3	38	Địa lý - Địa chính	Quản lý đất đai		3852030064	Kpă	Nghin	03/09/1995	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
4	38	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		3856030042	Mang Thị	Say	10/10/1997	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
5	38	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		3856030057	Đinh Thị	Vân	17/09/1997	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
6	38	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		3856040010	Y	Duyên	26/12/1997	Nữ	Rơ Ngao	834.000	4.170.000	
7	38	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		3856040043	La O Thị	Vui	08/09/1996	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
8	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100021	Ksor Hờ	Dui	11/08/1996	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
9	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100028	Xiêng Thị	Duyên	10/09/1997	Nữ	Triêng	834.000	4.170.000	
10	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100033	Đinh Văn	Đắt	03/04/1997	Nam	H'rê	834.000	4.170.000	
11	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100049	Lê Mô	Hiển	09/02/1997	Nam	Ba Na	834.000	4.170.000	
12	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100050	A	Hiệp	07/12/1997	Nam	Xê đăng	834.000	4.170.000	
13	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100053	Đinh Thị	Hoa	10/10/1996	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
14	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100063	Bùi Thị	Huệ	05/01/1996	Nữ	Mường	834.000	4.170.000	
15	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100070	Y	Hương	15/03/1996	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
16	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100095	Đinh Văn	Luân	07/09/1996	Nam	Ba Na	834.000	4.170.000	
17	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100114	Sô Zuôn Lê	Nghĩa	25/02/1995	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	

18	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100138	Đinh Giang	Phi	02/09/1997	Nam	Ba Na	834.000	4.170.000	
19	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100148	Y	Phương	25/04/1996	Nữ	Triêng	834.000	4.170.000	
20	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100159	Rơ Châm	Seh	03/07/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
21	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100161	La Hoàng	Sửu	27/06/1997	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
22	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100164	Cao Thị	Tấm	27/12/1996	Nữ	Rag Lay	834.000	4.170.000	
23	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100166	Alê Hờ	Ti	12/08/1997	Nữ	Ê Đê	834.000	4.170.000	
24	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100167	Siu	Tião	23/03/1996	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
25	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100169	Hà	Tiến	29/01/1996	Nam	Rag Lay	834.000	4.170.000	
26	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100183	Nay	Thể	29/08/1997	Nữ	Ê Đê	834.000	4.170.000	
27	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100201	Đinh Thị	Tranh	09/11/1997	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
28	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100203	Đinh Thị	Trép	10/04/1993	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
29	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100209	Hồ Thị	Út	06/05/1996	Nữ	Kor	834.000	4.170.000	
30	38	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước		3856100220	Trịnh Công Thị	Vương	19/04/1995	Nữ	Dẻ	834.000	4.170.000	
31	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Mầm non		3859030052	Nay H'	Tão	12/04/1996	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
32	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010002	Rơ Mah	Bil	01/06/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
33	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010016	Y	Duyệt	26/12/1997	Nữ	Rơ Ngao	834.000	4.170.000	
34	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010025	Y	Hiến	02/04/1997	Nữ	Dẻ	834.000	4.170.000	
35	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010040	Y Mai	Loang	28/04/1997	Nữ	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
36	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010065	Rlan	Plóp	19/04/1996	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
37	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010083	Y	Thoại	18/10/1996	Nữ	Dẻ	834.000	4.170.000	
38	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010085	Lê Thị	Thuỳ	25/08/1997	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
39	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010092	Đinh Thị	Thực	26/10/1996	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000	
40	38	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3859010093	A	Thưnh	22/09/1997	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
41	38	Kinh tế và Kế toán	Kế toán		3854040098	A	Hôi	04/03/1997	Nam	Xê Đăng	834.000	4.170.000	

42	38	Kinh tế và Kế toán	Kinh tế		3854030074	Nông Thị	Lâm	26/05/1997	Nữ	Nùng	834.000	4.170.000
43	38	Lịch sử	Lịch sử		3856070017	H Duyên Niê	Kdăm	16/09/1997	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000
44	38	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		3856020003	Y Phương	Byă	12/08/1995	Nam	Ê Đê	834.000	4.170.000
45	38	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		3856020019	Rah Lan Mơ	Hương	05/04/1997	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000
46	38	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		3856010021	Đinh Thị Thanh	Huyền	06/05/1997	Nữ	H'rê	834.000	4.170.000
47	38	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		3856010058	Trần Văn	Thiên	15/10/1997	Nam	Kor	834.000	4.170.000
48	38	Ngữ văn	Văn học		3856060003	Đinh Thị	Búp	15/08/1995	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000
49	38	Ngữ văn	Văn học		3856060021	Sâu Zuôn	Đen	10/08/1996	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000
50	38	Ngữ văn	Văn học		3856060056	Đinh Thị	Loan	01/04/1995	Nữ	H'rê	834.000	4.170.000
51	38	TC - NH và QTKD	Tài chính - Ngân hàng		3854050028	Kpă H'	Đuônh	08/07/1995	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
52	38	TC - NH và QTKD	Tài chính - Ngân hàng		3854050141	Ca Thị Y	Vi	04/07/1995	Nữ	Rag Lay	834.000	4.170.000
53	38	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3856080004	Mai Thị	Cường	15/04/1997	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000
54	38	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3856080010	Đinh Thị	Đen	10/03/1996	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000
55	38	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3856080030	Đinh Thị	Ngo	06/07/1997	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000
56	38	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3856080058	La O Thị	Vương	22/12/1997	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000
57	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110003	Ksor H'	Bring	07/07/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
58	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110016	So Thị	Dữ	01/01/1996	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000
59	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110022	Đinh Thị	Hằng	12/10/1997	Nữ	Ba Na	834.000	4.170.000
60	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110027	ALê Y	Hùng	08/09/1996	Nam	Ê Đê	834.000	4.170.000
61	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110050	Đinh Văn	Ngát	22/08/1997	Nam	Ba Na	834.000	4.170.000
62	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110076	Đinh Thị	Trinh	20/05/1997	Nữ	H'rê	834.000	4.170.000
63	38	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3856110078	La Mo Thị	Viễn	06/10/1997	Nữ	H'roi	834.000	4.170.000
64	38	Vật lý	Vật lý học		3851060009	Đinh Thị Bảo	Hơn	23/05/1996	Nữ	H'rê	834.000	4.170.000
65	39	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Thông tin	C	3951050137	Nay Y	Tuyên	04/08/1998	Nam	Ê đê	834.000	4.170.000

66	39	Địa lý - Địa chính	Quản lý đất đai		3952030048	Y	Hồng	10/06/1998	Nữ	Châu	834.000	4.170.000
67	39	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		3956030041		Hlơr	00/00/1997	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000
68	39	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		3956030003	A	Thim	22/09/1995	Nam	Xê Đăng	834.000	4.170.000
69	39	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		3956040022	H Tuệ	Ayun	01/09/1998	Nữ	M'nông	834.000	4.170.000
70	39	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		3956040016	H' Blim	Niê	18/07/1998	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000
71	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100143	Rơ Châm	Angí	28/09/1996	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
72	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100144		Bem	15/02/1998	Nam	Ba na	834.000	4.170.000
73	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100146	Ái Thanh	Chiến	28/02/1998	Nam	Cơ tu	834.000	4.170.000
74	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100104	A	Hải	11/01/1997	Nam	Xê đăng	834.000	4.170.000
75	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100091	Đinh Thị	Hải	25/04/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000
76	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100149	Đinh	Hận	10/06/1997	Nam	Ba na	834.000	4.170.000
77	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100022	Bo Bo Thị	Hiếu	04/02/1998	Nữ	Raglay	834.000	4.170.000
78	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100037	Y' Hưng	Hmõk	12/08/1998	Nam	M'nông	834.000	4.170.000
79	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100053	Hoàng Thị Dạ	Lan	22/09/1997	Nữ	Tày	834.000	4.170.000
80	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100086	La O Thị	Lành	12/04/1998	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000
81	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100006	Y Đavid	Niê	29/05/1998	Nam	Ê đê	834.000	4.170.000
82	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100028	Tro Thị Thanh	Nhãn	23/03/1998	Nữ	Raglay	834.000	4.170.000
83	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100157	Siu H'	Phyâm	05/08/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
84	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100088	Hồ Thị	Sang	02/06/1997	Nữ	Kor	834.000	4.170.000
85	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100095	Rơ Mah	Sơng	26/01/1992	Nam	Jrai	834.000	4.170.000
86	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100023	Y	Sử	29/12/1998	Nữ	Dẻ	834.000	4.170.000
87	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100099	Hồ Thị Thanh	Tâm	04/05/1998	Nữ	Kor	834.000	4.170.000
88	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100065	Arâl	Tép	30/05/1998	Nam	Cơ tu	834.000	4.170.000
89	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100162	Đinh	Tinh	05/05/1997	Nam	Ba na	834.000	4.170.000

90	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100074	Vương Thanh	Tùng	11/03/1997	Nam	Nùng	834.000	4.170.000	
91	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100042	Lương Thị	Thành	16/11/1997	Nữ	Thái	834.000	4.170.000	
92	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100076	A	Thi	13/05/1998	Nam	Dẻ	834.000	4.170.000	
93	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100066	Y	Thị	23/06/1998	Nữ	Ka Dong	834.000	4.170.000	
94	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100160	Y	Thoan	08/02/1998	Nữ	Hà Lăng	834.000	4.170.000	
95	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100142	H'	Thu	16/08/1998	Nữ	Mạ	834.000	4.170.000	
96	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100019	Cao Thị Khánh	Trà	16/11/1998	Nữ	Raglay	834.000	4.170.000	
97	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	3956100063	Rơ Ô H'	Trang	15/07/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
98	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100106	Đoàn Thị	Dung	30/05/1997	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
99	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100132	Tro Thị	Duyên	10/10/1997	Nữ	Raglay	834.000	4.170.000	
100	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100108	Rahlan H'	Gô	03/08/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
101	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100120	Kpă H'	Huệ	14/11/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
102	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100137	Rơ Châm	Liệu	27/08/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
103	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100125	R'Ô H'	Mri	02/03/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
104	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100135	R Chăm Hờ	Nguyệt	18/06/1998	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
105	39	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	3956100117	Ksor H'	Wiêk	20/12/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
106	39	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3959010037	Hồ Xuân	Dùng	20/06/1998	Nam	Vân Kiều	834.000	4.170.000	
107	39	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3959010006	Ksor H'	Hmi	24/04/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
108	39	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3959010018	Cao Thị Thu	Hoài	28/11/1998	Nữ	Raglay	834.000	4.170.000	
109	39	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3959010049	Đinh H'	Por	14/03/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
110	39	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		3959010021	A	Vang	08/08/1998	Nam	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
111	39	Hoá	CNKT Hoá học		3952050023	Trần Đức	Thắng	05/03/1995	Nam	Nùng	834.000	4.170.000	
112	39	Kinh tế và Kế toán	Kế toán	A	3954040027	Dương Thị Thu	Vân	02/03/1998	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
113	39	Kinh tế và Kế toán	Kinh tế		3954030026	Y	Mạnh	21/12/1998	Nữ	Dẻ	834.000	4.170.000	

114	39	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		3956020024	Rmah H'	Doan	19/05/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
115	39	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		3956020027	Sô Thị Thu	Huyền	15/05/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
116	39	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		3956019044	H Lý	Čil	20/11/1997	Nữ	M'nông	834.000	4.170.000	
117	39	Ngữ văn	Văn học		3956060018	Y	Kiệm	28/12/1998	Nữ	Xê đăng	834.000	4.170.000	
118	39	Ngữ văn	Văn học		3956060019	Nguyễn Văn	Thạch	11/11/1998	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
119	39	TC - NH và QTKD	Quản trị kinh doanh	A	3954010026	Lưu Thị	Vân	14/05/1998	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
120	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080017	H' Chăm	Byă	10/01/1996	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
121	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080030	Ksor	Chiên	14/12/1997	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
122	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080036	Triệu Thị	Đào	27/09/1998	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
123	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080044	A	Long	10/07/1997	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
124	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080034	Đinh Thị	Nhường	04/03/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
125	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080014	Lương Thuỷ	Tiên	27/10/1997	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
126	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080055	So Lan Thị	Tuý	30/12/1998	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
127	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080037	Y	Tuyên	22/02/1997	Nữ	Hà Lăng	834.000	4.170.000	
128	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080001	Kso Hờ	Thắm	02/02/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
129	39	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		3956080029	La O Thị	Thuý	20/07/1998	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
130	39	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3956110027	Đinh Thị	Miền	01/01/1997	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
131	39	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		3956110001	Alăng	Nhuộn	11/11/1998	Nam	Cơ tu	834.000	4.170.000	
132	39	Toán	Sư phạm Toán học		3951010050	Vi Văn	Hậu	14/02/1998	Nam	Tày	834.000	4.170.000	
133	39	Toán	Sư phạm Toán học		3951010017	Trần Văn	Vàng	18/04/1997	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
134	40	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Thông tin	B	4051050096	Nay	Tiết	26/02/1999	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
135	40	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Thông tin	B	4051050021	La Thị Thanh	Thuận	22/05/1999	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
136	40	Công nghệ Thông tin	Sư phạm Tin học		4051130013	Đinh Thị	Nguy	30/10/1999	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
137	40	Địa lý - Địa chính	Quản lý đất đai		4052030031	Nguyễn Thị Diệu	Ly	18/01/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	

138	40	Địa lý - Địa chính	Quản lý đất đai		4052030030	R' Ô	Thang	03/01/1998	Nam	Jrai	834.000	4.170.000
139	40	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		4056030026	Ksor	Gé	15/03/1997	Nam	Jrai	834.000	4.170.000
140	40	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		4056030023	Đoàn Thị	Hoà	30/07/1999	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000
141	40	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		4056030024	Đinh Thị	Hương	25/10/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000
142	40	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		4056030012	Rah Lan H'	Tiếp	13/10/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
143	40	Địa lý - Địa chính	Sư phạm Địa lý		4056030014	H Huệ Buôn	Yă	20/02/1999	Nữ	M'Nông	834.000	4.170.000
144	40	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4056040013	Cao Thị Mai	Anh	11/09/1999	Nữ	Ra-glay	834.000	4.170.000
145	40	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4056040002	Nay H'	Drim	01/09/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
146	40	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4056040001	Ksor H'	Druinh	06/07/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
147	40	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4056040014	A	Hồ	21/04/1999	Nam	Dẻ	834.000	4.170.000
148	40	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4056040020	Y	Liêng	11/11/1999	Nữ	Sơ Rá	834.000	4.170.000
149	40	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4056040021	A	Thưng	02/09/1999	Nam	Jrai	834.000	4.170.000
150	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120039	La O	Anh	13/05/1998	Nam	Chăm	834.000	4.170.000
151	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120141	R' Ô H'	Đuy	03/06/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
152	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120164	Rmah H'	Lúa	29/01/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
153	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120144	Rơ Ô	Tinh	27/02/1999	Nam	Jrai	834.000	4.170.000
154	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120005	La Lan	Thông	18/08/1999	Nam	Chăm	834.000	4.170.000
155	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120060	Huỳnh Thị Thu	Trang	12/06/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000
156	40	GDCT và QLNN	Luật	A	4056120070	Đinh Thị	Trao	06/12/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000
157	40	GDCT và QLNN	Luật	B	4056120120	Kpă	Dung	21/04/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000
158	40	GDCT và QLNN	Luật	B	4056120172	Y Ya Ly Rơ	Yam	26/07/1999	Nam	M'Nông	834.000	4.170.000
159	40	GDCT và QLNN	Luật	C	4056120214	Đinh Văn	Hợp	02/09/1996	Nam	Ba na	834.000	4.170.000
160	40	GDCT và QLNN	Luật	C	4056120195	Chư Rum	Thắng	04/01/1999	Nam	Triêng	834.000	4.170.000
161	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100063	Y Thuyên	Byă	01/02/1999	Nam	Ê đê	834.000	4.170.000

162	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100003	Đinh Thị	Diều	02/12/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
163	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100008	Đinh Thị	Đăng	02/01/1999	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
164	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100007	Đinh Thị	Hạ	02/04/1999	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
165	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100034	H Thu Niê	Kdăm	10/08/1995	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
166	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100068	Đinh Thị Thuý	Kiều	27/11/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
167	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100325	Đinh Văn	Khánh	14/04/1995	Nam	H're	834.000	4.170.000	
168	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100018	Y	May	30/12/1999	Nữ	Sơ Rá	834.000	4.170.000	
169	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100066	Đinh Thị	Mốt	28/08/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
170	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100076	Cao Thị	Nở	15/07/1999	Nữ	Ra-glay	834.000	4.170.000	
171	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100010	Hồ Thị	Phiến	13/10/1999	Nữ	Co	834.000	4.170.000	
172	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100037	Đinh Thị	Phụng	21/06/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
173	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100323	Đinh Thị	Phượng	07/05/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
174	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100069	Nông Văn	Tùng	27/10/1999	Nam	Nùng	834.000	4.170.000	
175	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4056100001	Đinh	Vui	24/04/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
176	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100084	Ksor H'	Byơi	15/04/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
177	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100111	H'	Chan	04/06/1999	Nữ	M'Nông	834.000	4.170.000	
178	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100137	H' Bê H	Druễ	10/10/1999	Nữ	M'Nông	834.000	4.170.000	
179	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100131	H'	Hà	18/07/1998	Nữ	Mạ	834.000	4.170.000	
180	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100125	La Xuân	Hải	03/02/1997	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
181	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100114	Siu	Hào	28/11/1999	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
182	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100134	Đinh Văn	Hình	14/06/1999	Nam	H're	834.000	4.170.000	
183	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100104	Lê Thị	Huệ	19/06/1998	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
184	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100128	Cao Thuý	Kiều	01/02/1999	Nữ	Ra-glay	834.000	4.170.000	
185	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100115	K'	Khánh	15/06/1996	Nam	Mạ	834.000	4.170.000	

186	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100123	Nguyễn Văn	Khánh	16/03/1999	Nam	Ca dong	834.000	4.170.000	
187	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100126	K'	Luận	02/09/1997	Nam	Mạ	834.000	4.170.000	
188	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100122	H'	Mi	23/02/1998	Nữ	Mạ	834.000	4.170.000	
189	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100159	Alăng Thị	Nưa	20/06/1999	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
190	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100326	Đinh Thị	Nhiên	13/09/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
191	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100119	H'	Sộ	20/01/1998	Nữ	Mạ	834.000	4.170.000	
192	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100329	Lê Mo Giang	Sơn	19/06/1999	Nam	Hà Roi	834.000	4.170.000	
193	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100121	Hồ Thị Cẩm	Tiên	29/09/1999	Nữ	Kor	834.000	4.170.000	
194	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100090	Đinh Văn	Tô	10/04/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
195	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100141	Hồ Văn	Tú	13/09/1999	Nam	Kor	834.000	4.170.000	
196	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100101	Hồ Văn	Thay	15/09/1997	Nam	Vân Kiều	834.000	4.170.000	
197	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100145	Rcom H'	Tre	12/07/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
198	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100146	Kpă Hờ	Trinh	12/03/1996	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
199	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100085	Đinh Thị	Trới	17/05/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
200	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100150	Nguyễn Tuấn	Vũ	20/06/1999	Nam	Ca dong	834.000	4.170.000	
201	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100154	Pơ Loong	Vũ	13/03/1998	Nam	Cơ tu	834.000	4.170.000	
202	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4056100110	KơPă	Yến	31/08/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
203	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100227	Y	Ai	13/07/1998	Nữ	Xê đăng	834.000	4.170.000	
204	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100359	Đinh Văn	Alanh	02/09/1996	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
205	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100352	A	Bốc	04/12/1999	Nam	Mơ Nâm	834.000	4.170.000	
206	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100182	ZơRâm Thị	Chiên	05/09/1998	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
207	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100225	Huỳnh Thị	Diệu	19/10/1999	Nữ	Kor	834.000	4.170.000	
208	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100183	La Lan Thị	Đơn	19/08/1999	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
209	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100224	Alăng Thị	Hằng	21/07/1999	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	

210	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100170	Hoàng Thị Lệ	Hậu	19/10/1999	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
211	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100161	Mai Công	Hậu	21/05/1998	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
212	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100240	Đinh Văn	Hiền	07/02/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
213	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100191	Hồ Văn	Hiếu	18/08/1999	Nam	Kor	834.000	4.170.000	
214	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100229	Lê Ngọc	Lực	05/04/1998	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
215	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100226	Đinh Thị	My	07/07/1999	Nữ	Ca dong	834.000	4.170.000	
216	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100165	Đinh Giang	Ninh	04/05/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
217	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100188	Alăng	Ngui	17/07/1999	Nam	Cơ tu	834.000	4.170.000	
218	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100179	Hồ Sót	Sun	14/05/1999	Nam	Kor	834.000	4.170.000	
219	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100333	Alăng	Sương	10/11/1999	Nam	Cơ tu	834.000	4.170.000	
220	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100198	Siu	Toàn	10/10/1999	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
221	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100347	Đinh Văn	Tư	20/02/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
222	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	C	4056100343		Xõe	10/03/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
223	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100296	Đinh Thị	Biêng	29/12/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
224	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100339		Dãi	06/12/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
225	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100349	Zơ Râm	Dung	16/06/1999	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
226	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100294	Đinh	Dương	08/09/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
227	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100246	So Lan Thị	Hải	19/02/1999	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
228	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100290	Đinh	Khung	08/06/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
229	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100309	Phạm Văn	Lim	20/04/1999	Nam	H're	834.000	4.170.000	
230	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100249	Lô Mô Hơ	Lin	01/01/1999	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
231	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100289	A	Niêng	20/02/1999	Nam	Xê đăng	834.000	4.170.000	
232	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100253		Ngọc	22/10/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
233	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100337		Ngrưng	03/04/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	

234	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100265	Đinh Thị	Nhắt	03/01/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
235	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100305	Đinh Văn	Thích	27/07/1998	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
236	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100261	Hồ Thị	Trinh	04/03/1998	Nữ	Co	834.000	4.170.000	
237	40	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	D	4056100268	Siu	Vy	10/07/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
238	40	GDTC - Quốc phòng	Giáo dục Thể chất		4059020014	Đinh Hồng	Tứ	26/06/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
239	40	GDTC - Quốc phòng	Giáo dục Thể chất		4059020003	Đinh Bùi	Thanh	15/03/1997	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
240	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Mầm non		4059030056	Phan Thị Giang	Minh	29/12/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
241	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Mầm non		4059030032	Răh Lan M	Thảo	12/04/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
242	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010056	Nguyễn Thị Lệ	Chi	02/03/1999	Nữ	Tày	834.000	4.170.000	
243	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010023	Phú Thị	Dừa	14/08/1998	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
244	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010016	A	Ha	15/02/1998	Nam	Xê đăng	834.000	4.170.000	
245	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010063	Đoàn Nguyễn Thị Tâm	Linh	11/02/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
246	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010037	Đinh Văn	Phòng	17/12/1998	Nam	H're	834.000	4.170.000	
247	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010072	Đinh Thị Thu	Thuỷ	27/11/1998	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
248	40	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4059010018	Triệu Thuỳ	Trang	19/09/1998	Nữ	Nùng	834.000	4.170.000	
249	40	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		4056020028	Hiên	Kaly	10/09/1999	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
250	40	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		4056020006	Y	Ngửi	20/07/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
251	40	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	B	4057510044	H' Yiêm	Niê	14/04/1999	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
252	40	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	E	4057510195	Siu	Tôma	19/09/1999	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
253	40	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	Q	4057510619	H' Loan Buôn	Yă	09/06/1997	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
254	40	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		4056010010	Cao Thị Hồng	Ngát	08/05/1999	Nữ	Ra-glay	834.000	4.170.000	
255	40	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		4056010026	Châu Thị	Tỷ	25/05/1998	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
256	40	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		4056010038	Phạm Thị	Trường	05/07/1999	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
257	40	Ngữ văn	Việt Nam học	A	4056090045	Hồ Thị Thuý	Diễm	28/12/1998	Nữ	Kor	834.000	4.170.000	

258	40	Ngữ văn	Việt Nam học	B	4056090135	Y	Gương	01/02/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
259	40	Ngữ văn	Việt Nam học	B	4056090132	Zơ Râm	Thín	10/01/1999	Nữ	Tà Riềng	834.000	4.170.000	
260	40	Sinh - KTNN	Sư phạm Sinh học		4053010015	Y	Giêng	01/04/1999	Nữ	Dẻ	834.000	4.170.000	
261	40	TC - NH và QTKD	Quản trị kinh doanh	A	4054010061	Nông Thị	Hoà	11/06/1999	Nữ	Nùng	834.000	4.170.000	
262	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080045	Siu	Bren	07/05/1997	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
263	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080055	Y	Buân	01/03/1999	Nữ	Xê đăng	834.000	4.170.000	
264	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080099	La Lan Thị	Diễm	04/09/1999	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
265	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080014	Nay H'	Đoanh	11/04/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
266	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080052	Phạm Thị	Hạnh	15/02/1999	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
267	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080025	Ksor H'	Hoai	27/06/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
268	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080010	Đinh Thị	Kiều	05/11/1999	Nữ	H're	834.000	4.170.000	
269	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080013	Hồ Thị	Loan	25/06/1997	Nữ	M'Nông	834.000	4.170.000	
270	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080060	Tro Thị Thanh	Nụ	26/12/1999	Nữ	Ra-glay	834.000	4.170.000	
271	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080037	Y	Nhân	04/03/1999	Nữ	Sơ rá	834.000	4.170.000	
272	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080027	Kror H'	Rưp	15/03/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
273	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080006	Hving H'	Trang	04/09/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
274	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080021	Rơ Ô H'	Uết	18/11/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
275	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080005	Ksor H'	Vinh	06/10/1997	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
276	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	A	4056080056	Y	Xoắk	17/07/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
277	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080059	Ra Lan Thị Mỹ	Dung	23/11/1999	Nữ	Hà Roi	834.000	4.170.000	
278	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080078	Ksor H'	Ela	01/02/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
279	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080061	Bàn Thị Thuý	Linh	13/11/1999	Nữ	Dao	834.000	4.170.000	
280	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080086	Đoàn Lê Hoài	Linh	10/08/1999	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
281	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080083	Nay	Philip	17/01/1996	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	

282	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080095	Lô Mô Hờ	Phương	25/11/1999	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
283	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080074	Đào Quốc	Thắng	19/05/1998	Nam	Gié Triêng	834.000	4.170.000	
284	40	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội	B	4056080090	Đinh Thị	Truyền	18/10/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
285	40	TL - GD và CTXH	Quản lý Giáo dục		4056110016	Đinh Thị Huyền	Trang	18/10/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
286	40	TL - GD và CTXH	Tâm lý học giáo dục		4056050015	A	Tuấn	17/07/1999	Nam	Xê đăng	834.000	4.170.000	
287	41	Công nghệ Thông tin	Công nghệ Thông tin	C	4151050143	Đinh Thị Hạnh	Trang	02/05/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
288	41	Công nghệ Thông tin	Kỹ thuật phần mềm		4151190023	Đoàn Thanh	Tuấn	09/08/2000	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
289	41	Địa lý - Địa chính	Quản lý đất đai		4152030031	Nay Hờ	Hải	06/06/1996	Nữ	Ede	834.000	4.170.000	
290	41	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4156040002	Đặng Thị	Anh	14/04/2000	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
291	41	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4156040004	Đoàn Thị	Kiều	14/04/2000	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
292	41	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4156040008	Y	Khen	20/08/1998	Nữ	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
293	41	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4156040015	A	Rách	08/07/1999	Nam	Ka dong	834.000	4.170.000	
294	41	GDCT và QLNN	Giáo dục Chính trị		4156040001	Trần Thị Ngọc	Ý	24/09/2000	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
295	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120006	Hồ Vi	Dân	09/01/2000	Nam	Kor	834.000	4.170.000	
296	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120042	Y	Lê	16/02/2000	Nữ	Sơ Drá	834.000	4.170.000	
297	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120048	Đinh Thị	Mách	01/01/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
298	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120046	H Lý	Ndu	08/05/1998	Nữ	M'nông	834.000	4.170.000	
299	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120066		Noach	00/00/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
300	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120055	Siu H'	Riêu	02/03/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
301	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120084	Hoàng Lao	Sỳ	02/09/1998	Nam	H'mông	834.000	4.170.000	
302	41	GDCT và QLNN	Luật	A	4156120069	Đinh Thị Hải	Ý	28/10/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
303	41	GDCT và QLNN	Luật	B	4156120112	Y' Khang	Ja	08/01/2000	Nam	M'nông	834.000	4.170.000	
304	41	GDCT và QLNN	Luật	B	4156120119	Đinh Thị	Quỳnh	18/02/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
305	41	GDCT và QLNN	Luật	B	4156120133	Phạm Văn	Rui	20/11/2000	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	

306	41	GDCT và QLNN	Luật	B	4156120126	Đinh Thị	Trúc	13/12/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
307	41	GDCT và QLNN	Luật	B	4156120153	Đinh Thị	Việt	24/03/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
308	41	GDCT và QLNN	Luật	C	4156120214	H Nhum Dăk	Căt	27/02/1994	Nữ	M'nông	834.000	4.170.000	
309	41	GDCT và QLNN	Luật	C	4156120218	Đinh Văn	Hải	22/06/1998	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
310	41	GDCT và QLNN	Luật	C	4156120213	Chamaléa Thị Kim	Loan	16/08/2000	Nữ	Rag Lay	834.000	4.170.000	
311	41	GDCT và QLNN	Luật	C	4156120190	A	Nghiêm	23/03/1999	Nam	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
312	41	GDCT và QLNN	Luật	C	4156120216	Đinh Triệu	Vi	14/06/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
313	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100015	Đoàn Thanh	An	21/10/2000	Nam	Chăm	834.000	4.170.000	
314	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100032	Rơ Mah H'	Bẽ	12/10/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
315	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100002	Rơ Châm	Chiên	29/09/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
316	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100046	Hoàng Đức	Hiệp	25/03/2000	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
317	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100153	Đinh	Huy	13/10/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
318	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100035	A Lê Hờ	Khương	30/08/2000	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
319	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100039	Kpă Hờ	Luận	14/01/2000	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
320	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100010	H Diêu	Niê	23/03/2000	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
321	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100013	Bo Bo Thị Minh	Sở	03/09/2000	Nữ	Rag Lay	834.000	4.170.000	
322	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100016	Đinh Thị	Tiết	03/01/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
323	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100047	Hồ Thị	Thêm	25/03/2000	Nữ	Kor	834.000	4.170.000	
324	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100023	Rơ Chăm Y	Thoại	30/12/1999	Nam	Ê đê	834.000	4.170.000	
325	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100021	Đinh Văn	Trưởng	26/12/2000	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
326	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100059	Đinh Thị	Uyên	31/05/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
327	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	A	4156100020	Đinh Thị	Xí	09/04/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
328	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100076	Phạm Văn	Bảo	06/02/2000	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
329	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100098	ALê Y	Bé	14/09/1999	Nam	Ê đê	834.000	4.170.000	

330	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100142	H - Uyên	Byă	01/01/1999	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
331	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100145	Rah Lan H'	Chơm	04/06/1998	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
332	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100079	Zơ Râm Thị	Hiếu	03/02/2000	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
333	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100090	Đinh Thị	Hoà	01/08/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
334	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100083	Đinh Thị Song	Hy	22/10/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
335	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100123	Phạm Thị	Kiều	20/11/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
336	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100108	Đinh Văn	Khang	01/09/2000	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
337	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100134	Đinh Thị	Lý	28/06/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
338	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100094	Ksor Y	Nho	07/05/1999	Nam	Ê đê	834.000	4.170.000	
339	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100077	Coor Thị Lâm	Như	28/11/2000	Nữ	Cơ tu	834.000	4.170.000	
340	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100118	Hồ Văn	Sĩ	18/08/2000	Nam	KDong	834.000	4.170.000	
341	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100154	Đinh Thị Bích	Tý	22/09/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
342	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100125	Đinh Thị	Thạch	16/12/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
343	41	GDCT và QLNN	Quản lý Nhà nước	B	4156100140	Rah Lan H'	Viêng	05/03/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
344	41	GDTC - Quốc phòng	Giáo dục Thể chất		4159020011	Vũ Văn	Tứ	08/10/2000	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
345	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Mầm non	A	4159030013	Y	Liêng	07/11/2000	Nữ	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
346	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Mầm non	A	4159030014	Y Vi	Na	25/08/2000	Nữ	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
347	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Mầm non	A	4159030045	Y	Xuýt	18/09/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
348	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010087	Y	Hạnh	08/12/2000	Nữ	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
349	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010071	Kpă H'	Hân	29/03/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
350	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010078	Hà Thị	Hương	24/06/2000	Nữ	Thái	834.000	4.170.000	
351	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010075	PiNăng Thị	Kệp	24/01/2000	Nữ	Rag Lay	834.000	4.170.000	
352	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010079	Đoàn Thị Mỹ	Linh	08/09/2000	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
353	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010068	Rah Lan H'	Mai	23/08/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	

354	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010018	Đinh Thị	Ngân	12/11/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
355	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010017	Y	Nhớ	11/11/2000	Nữ	Ha Lăng	834.000	4.170.000	
356	41	GDTH và Mầm non	Giáo dục Tiểu học		4159010032	Quảng Thị Huyền	Trân	08/03/1999	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
357	41	Kinh tế và Kế toán	Kinh tế		4154030081	Hồ Thị Kim	Anh	02/03/2000	Nữ	Co	834.000	4.170.000	
358	41	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		4156020008	Y	Noá	12/11/2000	Nữ	Ha Lăng	834.000	4.170.000	
359	41	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		4156020020	Y	Quyền	12/08/2000	Nữ	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
360	41	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		4156020018	H Von Rơ	Tung	14/04/1999	Nữ	M'nông	834.000	4.170.000	
361	41	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử		4156020017	Y	Thuỷ	02/02/2000	Nữ	Sơ Drá	834.000	4.170.000	
362	41	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	C	4157510096	H'Cha Ly	Mlô	16/11/2000	Nữ	Ede	834.000	4.170.000	
363	41	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	D	4157510142	Ksor H'	Sáu	28/05/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
364	41	Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	G	4157510255	Rơ Châm	Đao	26/08/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
365	41	Ngoại ngữ	Sư phạm Tiếng Anh	B	4157010055	Kpă Hơ	Ui	17/12/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
366	41	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		4156010032	Đinh Thị My	Sa	17/02/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
367	41	TC - NH và QTKD	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A	4154060034	Đinh Thị	Bi	05/07/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
368	41	TC - NH và QTKD	Quản trị kinh doanh	D	4154010276	Đinh Thị Ánh	Nguyệt	01/05/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
369	41	TC - NH và QTKD	Quản trị khách sạn	A	4154070010	H Sẹp	Mlô	01/02/1999	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
370	41	TC - NH và QTKD	Quản trị khách sạn	A	4154070068	Hán Thị Ý	Như	01/05/2000	Nữ	Chăm	834.000	4.170.000	
371	41	TC - NH và QTKD	Tài chính - Ngân hàng		4154050006	Nay H'	Linh	25/08/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
372	41	TC - NH và QTKD	Tài chính - Ngân hàng		4154050036	Nay	Thao	15/12/2000	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
373	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080039	Quách Xuân	Duy	23/11/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
374	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080001	Cư Seo	Đại	28/12/2000	Nam	H'mông	834.000	4.170.000	
375	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080021	Đinh Thị	Đời	31/12/1999	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
376	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080026	A	Hiệp	08/10/1998	Nam	Xê Đăng	834.000	4.170.000	
377	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080053	Y	Hoa	20/06/2000	Nữ	Triêng	834.000	4.170.000	

378	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080022	Nay	Khim	20/07/1997	Nam	Jrai	834.000	4.170.000	
379	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080051	Đinh Thị Kim	Ngọc	24/04/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
380	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080013	Ksơr H'	Ngôn	31/10/2000	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
381	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080061	Nguyễn Thị	Nha	13/04/1998	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
382	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080064	Đinh Văn	Nho	13/07/1999	Nam	Ba na	834.000	4.170.000	
383	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080016	Siu H'	Pli	10/07/2000	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
384	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080044	Lê Mô Hờ	Thảo	11/11/2000	Nữ	Ê đê	834.000	4.170.000	
385	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080019	Đinh Thị	Thịnh	02/06/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
386	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080011	Đinh Thị	Văn	10/02/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
387	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080040	Lê Thị	Vân	03/03/2000	Nữ	Ka dong	834.000	4.170.000	
388	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080047	Kơ Pă	Xưn	17/06/1999	Nữ	Jrai	834.000	4.170.000	
389	41	TL - GD và CTXH	Công tác xã hội		4156080017	Y	Yêng	22/12/2000	Nữ	Ba na	834.000	4.170.000	
TỔNG CỘNG												**1.622.130.000**	

Ấn định danh sách này gồm có 389 sinh viên

Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu một trăm ba mươi nghìn đồng

Bình Định, ngày 19 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN	TP. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH	HIỆU TRƯỞNG
Đào Phương Hoa	TS. Hồ Văn Phi	Phan Vũ Hạnh	PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ